HDBank
Cam kết lợi ích cao nhất

BIỂU PHÍ THẺ GHI NỢ

Hiệu lực từ ngày 19/01/2026

STT	LOẠI PHÍ	THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA	THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ
I	**NHÓM PHÍ PHÁT HÀNH VÀ PHÍ THƯỜNG NIÊN**		
1	Phí phát hành thường (đ/thẻ)		
	- Thẻ chuẩn	Miễn phí	Miễn phí
	- Thẻ vàng	Không áp dụng dịch vụ	Miễn phí
2	Phí phát hành nhanh (đ/thẻ)	110.000	110.000
3	Phí phát hành lại thẻ do hết hạn (đ/thẻ)	Miễn phí	Miễn phí
4	Phí phát hành lại thẻ do thất lạc/hư hại (đ/thẻ)		
	- Thẻ chuẩn	88.000	88.000
	- Thẻ vàng	Không áp dụng dịch vụ	110.000
5	Phí phát hành lại thẻ nhanh do thất lạc/hư hại (đ/thẻ)	110.000	110.000
6	Phí thường niên (đ/thẻ/năm)		
	- Thẻ chuẩn	110.000	220.000
	- Thẻ vàng	Không áp dụng dịch vụ	330.000
II	**NHÓM PHÍ GIAO DỊCH TẠI ATM HDBANK**		
1	Phí rút tiền mặt (đ/giao dịch	Miễn phí	Miễn phí
2	Phí chuyển khoản (đ/giao dịch)	1.100	1.100
3	Phí truy vấn không in hóa đơn (đ/lần)	Miễn phí	Miễn phí
4	Phí truy vấn có in hóa đơn (đ/lần)	Miễn phí	Miễn phí
5	Phí đổi PIN (đ/lần)	Miễn phí	Miễn phí
6	Phí chuyển tiền liên ngân hàng (đ/giao dịch)	5.500	5.500
7	Phí thanh toán hóa đơn (tiền điện, học phí,…) (đ/giao dịch)	Miễn phí	Miễn phí
III	**NHÓM PHÍ GIAO DỊCH TẠI ATM THUỘC LIÊN MINH NAPAS, VISA, MASTERCARD**		
1	Phí rút tiền mặt (đ/giao dịch	5.500	- Việt Nam: 5.500đ

STT	LOẠI PHÍ	THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA	THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ
			- Nước ngoài: 2% (min: 55.000)
2	Phí chuyển khoản (đ/giao dịch)	Không áp dụng dịch vụ	Không áp dụng dịch vụ
3	Phí truy vấn (đ/giao dịch)	550	550
4	Phí in sao kê (đ/lần)	1.650	1.650
5	Phí đổi PIN (đ/lần)	Miễn phí	Miễn phí
IV	**NHÓM PHÍ GIAO DỊCH POS/EDC/ECOM CỦA HDBANK**		
1	Phí rút tiền mặt (đ/giao dịch)	Miễn phí	Miễn phí
2	Phí truy vấn (đ/lần)	Miễn phí	Miễn phí
3	Phí đổi PIN (đ/lần)	Miễn phí	Miễn phí
V	**NHÓM PHÍ GIAO DỊCH QUA POS/EDC/ECOM THUỘC LIÊN MINH NAPAS**		
1	Phí thanh toán hàng hóa – dịch vụ (đ/giao dịch)	Miễn phí	Miễn phí
VI	**NHÓM PHÍ GIAO DỊCH QUA POS/EDC/ECOM THUỘC HỆ THỐNG VISA, MASTERCARD**		
1	Phí thanh toán hàng hóa – dịch vụ (đ/giao dịch)	Miễn phí	Miễn phí
VII	**NHÓM PHÍ DỊCH VỤ KHÁC**		
1	Phí chuyển đổi ngoại tệ (%/giá trị giao dịch)	Không áp dụng dịch vụ	3,0%
2	Phí xử lý giao dịch bằng VNĐ tại các ĐVCNT có mã quốc gia khác VN (đ/giao dịch)	Không áp dụng dịch vụ	1,1% (min 10.000)
3	Phí thông báo thất lạc thẻ (đ/lần)	Miễn phí	Miễn phí
4	Phí khóa/mở khóa thẻ (đ/lần)	Miễn phí	Miễn phí
5	Phí in sao kê chi tiết hàng tháng (đ/lần)	5.500	5.500
6	Phí cấp bản sao hóa đơn giao dịch (đ/hóa đơn)		
6.1	Tại Đơn vị chấp nhận thẻ của HDBank	22.000	22.000
6.2	Tại Đơn vị chấp nhận thẻ không thuộc HDBank	110.000	110.000

STT	LOẠI PHÍ	THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA	THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ
7	Phí xác nhận theo yêu cầu của Chủ thẻ (đ/lần)	55.000	55.000
8	Phí cấp lại PIN giấy (đ/lần)	22.000	22.000
9	Phí tất toán trước hạn/đóng tài khoản (đ/lần)	Miễn phí	Miễn phí
10	Phí khiếu nại sai (đ/lần)	110.000	110.000
11	Phí thay đổi hạng thẻ (đ/lần)	Miễn phí	Miễn phí
12	Phí đặt hàng dịch vụ qua thư, điện thoại, internet	Miễn phí	Miễn phí
13	Phí nạp thêm tiền/thanh toán dư nợ thẻ	Miễn phí	Miễn phí
14	Dịch vụ SMS thông báo biến động giao dịch	Miễn phí	Miễn phí

Biểu phí này được thay đổi theo quy định của HDBank trong từng thời kỳ, Quý khách vui lòng truy cập vào trang thông tin điện tử chính thức của HDBank (website: www.hdbank.com.vn) để cập nhật biểu phí mới nhất.